

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 8 - 2025

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – ĐỒNG NAI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Vượng

Bà Trương Thị Ngọc Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Trọng Lợi– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 85/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 29/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã T, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

- Bị đơn: Ông Lê Tấn T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã T, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, Bản trình bày ý kiến và đơn xin vắng mặt ngày 02/6/2025, nguyên đơn bà Lê Thị G trình bày:

Bà G với ông T sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, không còn sự quan tâm lo lắng cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung được nữa nên bà G khởi kiện yêu cầu xác định bà G với ông Lê Tấn T không phải là vợ chồng.

Hai vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn T1, sinh năm 1988; Lê Văn T2 sinh năm 1991 và Lê Thanh T3 sinh năm 1993. Khi ly hôn, cả 03 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2025, bị đơn ông Lê T4 án T trình bày:

Ông T với bà G sống chung với nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, không còn sự quan tâm lo lắng cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Nay bà G yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, ông T đồng ý.

Hai vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn T1, sinh năm 1988; Lê Văn T2 sinh năm 1991 và Lê Thanh T3 sinh năm 1993. Khi ly hôn, cả 03 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà G khởi kiện yêu cầu xác định không phải là vợ chồng với ông Lê Tấn T có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Nai. Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đồng Nai theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Bà G, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: theo lời khai của các bên, bà G với ông T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà G với ông T không hợp pháp, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà G yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T là có căn cứ, được chấp nhận.

Về con chung: Bà G, ông T khai cả 03 con chung Lê Văn T1, sinh năm 1988; Lê Văn T2 sinh năm 1991 và Lê Thanh T3 sinh năm 1993 đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Đương sự khai không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lý nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị G và ông Lê Tấn T là vợ chồng.

02 Con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét

Đương sự khai không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị G chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp theo Biên lai thu số 0005872 ngày 19/5/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 10 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Hải